

Bản án số: 50/2026/DS-PT

Ngày: 08 - 7 - 2026

Vv tranh chấp quyền sử dụng đất

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

TÒA ÁN NHÂN DÂN TỈNH QUẢNG TRỊ

- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Phan Hồng Phước.

Các Thẩm phán: + Bà Đoàn Thị Kim Thương.

+ Bà Từ Thị Hải Dương.

- Thư ký phiên tòa: Ông Trương Ngọc Lâm - Thư ký Tòa án nhân dân tỉnh Quảng Trị.

- Đại diện Viện Kiểm sát nhân dân tỉnh Quảng Trị tham gia phiên tòa: Ông Nguyễn Văn Sáng - Kiểm sát viên.

Ngày 08 tháng 07 năm 2026, tại Hội trường xét xử Tòa án nhân dân tỉnh Quảng Trị xét xử phúc thẩm công khai vụ án dân sự thụ lý số 28/2026/TLPT -DS ngày 04 tháng 5 năm 2026, về việc “*Tranh chấp quyền sử dụng đất*”.

Do Bản án dân sự sơ thẩm số: 12/2026/DS-ST ngày 24 tháng 3 năm 2026 của Toà án nhân dân khu vực 4 - Quảng Trị bị kháng cáo.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm số: 33/2026/QĐXXPT-DS ngày 28 tháng 6 năm 2026, Quyết định hoãn phiên tòa số: 68/2026/QĐ-PT ngày 11 tháng 6 năm 2026 và **Thông báo** mở lại phiên tòa số 259/TB-TA ngày 24 tháng 6 năm 2026 giữa các đương sự:

1- *Nguyên đơn:* ông **Đinh Duy C**, sinh năm 1960; địa chỉ: **khu phố G, phường P, thành phố Đ** và bà **Đinh Thị K**, sinh năm 1955; địa chỉ: **thôn S, xã S, tỉnh Quảng Trị** - Ông **C** vắng mặt, bà **K** có mặt.

*Người đại diện theo uỷ quyền của ông **Đinh Duy C**:* bà **Đinh Thị K**, sinh năm 1955; địa chỉ: **thôn S, xã S, tỉnh Quảng Trị** - Có mặt.

*Người đại diện theo uỷ quyền của bà **Đinh Thị K**:* bà **Lê Thị D**, sinh năm 1958; địa chỉ: **thôn X, xã S, tỉnh Quảng Trị** và ông **Hoàng Anh T**, sinh năm 1978; địa chỉ: **A M, tổ dân phố C N, phường Đ, tỉnh Quảng Trị** - Bà **D** vắng mặt, ông **T** có mặt.

2- *Bị đơn:* ông **Lê Đăng V**, sinh năm 1978 và bà **Hoàng Thị T1**, sinh năm 1976; địa chỉ: **thôn S, xã S, tỉnh Quảng Trị** - Vắng mặt.

Người đại diện theo uỷ quyền của bị đơn: anh **Trần Xuân Q**, sinh năm 1991; địa chỉ: **thôn S, xã S, tỉnh Quảng Trị** - Có mặt.

Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của bị đơn: ông Phan Trọng H - Trợ giúp viên pháp lý, Trung tâm T4 tỉnh Quảng Trị - Có mặt.

3- Người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan: ông Lê Xuân H1; địa chỉ: thôn S, xã S, tỉnh Quảng Trị - vắng mặt.

Người kháng cáo: bà Đinh Thị K - là nguyên đơn đồng thời là người đại diện theo uỷ quyền của nguyên đơn ông Đinh Duy C.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

1- Tại đơn khởi kiện, quá trình giải quyết vụ án và tại phiên tòa, nguyên đơn, người đại diện theo uỷ quyền của nguyên đơn trình bày:

Nguồn gốc thửa đất số 49, tờ bản đồ số 3 (nay là thửa 49, tờ bản đồ 38) tại thôn S, xã S (nay là xã S), diện tích 1.985,5m² là do bố mẹ bà K, ông C (ông Đinh Duy S, bà Đinh Thị M) khai hoang vào năm 1954. Năm 1969, ông S chết, năm 1985 bà M chết nên thửa đất trên được để lại cho ông Đinh Duy C tiếp tục sử dụng từ năm 1985 cho đến năm 1995. Tuy nhiên, vì cuộc sống và lý do cá nhân nên ông Đinh Duy C phải đi làm ăn kinh tế mới tại tỉnh Bình Phước từ năm 1996 (đến năm 1998 tách hộ khẩu và năm 2004 chuyển vợ Nguyễn Thị X cùng các con vào tỉnh Bình Phước) và diện tích đất trên không sử dụng, canh tác gì từ năm 2004 cho đến nay. Đến năm 2016, bà K, ông C phát hiện thửa đất nói trên đã bị ông Lê Đăng V và bà Hoàng Thị T1 chiếm dụng bằng việc trồng cây. Bà K, ông C đã có ý kiến với ông V, bà T1 để trả lại diện tích đất thì ông V, bà T1 nói khi nào ông Đinh Duy C trở về thì sẽ trả lại đất. Đầu năm 2025, ông Đinh Duy C trở về để làm thủ tục đề nghị cấp Giấy chứng nhận sử dụng đất thì phía ông V, bà T1 không trả đất và không hợp tác mà tiến hành cho máy san, mức các cây do bố mẹ bà K, ông C trồng. Sau khi biết hành vi trên của ông V, bà T1 thì bà K đã báo chính quyền địa phương giải quyết nhưng không đi đến thống nhất. Do hoàn cảnh của ông C đi làm ăn xa và do chủ quan là đất này bố mẹ đã cho nên chưa làm thủ tục đăng ký, kê khai quyền sử dụng đất tại cơ quan có thẩm quyền. Hiện nay, bà K và ông C không có giấy tờ gì để chứng minh quyền sử dụng đất nhưng thực tế nguồn gốc thửa đất là do bố mẹ khai hoang và để lại cho bà K, ông C, việc này có những người làm chứng biết. Việc ông V và bà T1 thực hiện việc kê khai, đăng ký quyền sử dụng đất thì bà K, ông C không hề biết. Do ông V, bà T1 không tự nguyện trả lại thửa đất nói trên nên bà K khởi kiện buộc bị đơn ông Lê Đăng V và bà Hoàng Thị T1 trả lại thửa đất số 49, tờ bản đồ số 03 (nay là tờ bản đồ số 38), diện tích 1.985,5m² cho bà Đinh Thị K và ông Đinh Duy C. Tuy nhiên, qua xem xét, thẩm định xác định được diện tích thực tế đang tranh chấp là 1.943,5m² nên bà thay đổi yêu cầu khởi kiện, cụ thể yêu cầu bị đơn ông Lê Đăng V và bà Hoàng Thị T1 trả lại thửa đất số 49, tờ bản đồ số 03 (nay là tờ bản đồ số 38), diện tích 1.943,5m² cho bà Đinh Thị K và ông Đinh Duy C.

2- Tại các bản tự khai trong quá trình giải quyết vụ án và tại phiên tòa, bị đơn, người đại diện theo uỷ quyền của bị đơn, người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của bị đơn trình bày:

Thửa đất số 49, tờ bản đồ số 03 (nay là thửa 49, tờ bản đồ 38) tại thôn S, xã S, huyện L, tỉnh Quảng Bình (nay là thôn S, xã S, tỉnh Quảng Trị) là do gia đình ông Lê

Đặng V và bà Hoàng Thị T1 được cha mẹ ông V, bà T1 là ông Lê Đăng T2 và bà Lê Thị D1 khai hoang từ lâu (không nhớ rõ thời gian) và để lại cho ông V, bà T1 sử dụng ổn định, liên tục từ năm 1996 cho đến nay. Việc canh tác, sử dụng đất như làm nhà, trồng cây khoai, cây sắn; đến năm 2001 chuyển sang trồng cây bạch đàn, keo trầm cho đến nay. Việc sử dụng canh tác nói trên ổn định, liên tục có sự chứng kiến của các hộ liền kề, không tranh chấp với ai và cũng không tranh chấp với bà Đinh Thị K và ông Đinh Duy C mặc dù bà K là người sinh sống gần thửa đất, biết rõ việc ông V, bà T1 sử dụng thửa đất. Đến năm 2006, ông V bà T1 đã thực hiện nghĩa vụ của người sử dụng đất bằng việc kê khai, đăng ký quyền sử dụng đất tại cơ quan có thẩm quyền và đã được Sở Tài nguyên và Môi trường phê duyệt, quy chủ tại sổ Mục kê năm 2006, năm 2017 và bản đồ địa chính, cụ thể thửa đất số 49, tờ bản đồ số 3, diện tích là 2.781m² đã được quy chủ cho ông Lê Đăng V và bà Hoàng Thị T1. Hiện trạng thửa đất tranh chấp nói trên đang được ông V, bà T1 trồng cây keo khoảng 01 năm tuổi. Từ những căn cứ nói trên, khẳng định thửa đất đang tranh chấp thuộc quyền sử dụng của vợ chồng ông Lê Đăng V và bà Hoàng Thị T1. Vì vậy, không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn. Qua việc xem xét, thẩm định tại chỗ cũng như sổ mục kê, bản đồ địa chính thể hiện thửa đất số 49, tờ bản đồ số 03 (nay là tờ bản đồ số 38) có một phần diện tích 837,6 m² của ông Lê Xuân H1 khai hoang, tuy nhiên bị đơn không tranh chấp hay yêu cầu gì đối với phần diện tích này, việc quy chủ phần diện tích 837,6 m² vào thửa đất đang tranh chấp là không chính xác.

3- Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan, ông Lê Xuân H1 trình bày: Ông là hộ sử dụng đất liền kề đối với thửa đất đang tranh chấp là thửa đất số 49, tờ bản đồ số 3 (nay là thửa 49, tờ bản đồ 38) tại thôn S, xã S, huyện L, tỉnh Quảng Bình cũ (nay là thôn S, xã S, tỉnh Quảng Trị). Nguồn gốc diện tích đất 837,6 m² của ông đang sử dụng là do cha mẹ ông và bản thân ông khai hoang từ những năm 1970 và canh tác bằng việc trồng cây nông nghiệp cho đến nay. Sau khi hoàn thành nghĩa vụ quân sự và đi làm công nhân trở về ông tiếp tục canh tác. Quá trình ông sinh sống, có bà M (mẹ của bà K) cùng sinh sống kề bên. Việc Sở T5 quy chủ phần diện tích đất 837,6 m² do cha mẹ ông khai hoang vào sổ mục kê mang tên ông Lê Đăng V và bà Hoàng Thị T1 thì ông không chấp nhận, đề nghị Tòa án giải quyết theo quy định của pháp luật, tách phần diện tích 837,3m², không quy chủ cho ông Lê Đăng V và bà Hoàng Thị T1.

Tại Bản án dân sự sơ thẩm số: 12/2026/DS-ST ngày 24 tháng 3 năm 2026 của Tòa án nhân dân khu vực 4 - Quảng Trị đã quyết định:

1. Căn cứ khoản 9 Điều 26, khoản 1 Điều 35, điểm c khoản 1 Điều 39, khoản 1 Điều 147, Điều 157, 165 của Bộ luật tố tụng dân sự; Điều 690 của Bộ luật dân sự năm 1995; các Điều 33, 35, 43 và Điều 73 của Luật đất đai năm 1993; các Điều 95, 96, 129, 170 của Luật Đất đai năm 2013; các Điều 129, 131, 138, 235, 236 của Luật Đất đai năm 2024; điểm d khoản 1 Điều 12 và khoản 1 Điều 14 Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc Hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

2. Tuyên xử: Không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn bà Đinh Thị K và ông Đinh Duy C về việc buộc bị đơn ông Lê Đăng V và bà Hoàng Thị T1 phải trả

lại phần diện tích đất đã lấn chiếm là 1.943,5m² tại thửa đất số 49, tờ bản đồ số 3 (nay là tờ bản đồ số 38); địa chỉ: **Thôn S, xã S, tỉnh Quảng Trị**.

Ngoài ra bản án còn tuyên chi phí tố tụng, án phí và quyền kháng cáo theo quy định.

Ngày 01/4/2026 bà **Đinh Thị K** kháng cáo toàn bộ bản án **sơ thẩm** và đề nghị Tòa án **cấp phúc thẩm** huỷ Bản án sơ thẩm số **12/2026/DS-ST ngày 24/03/2026** của TAND khu vực 4, tỉnh Quảng Trị; yêu cầu trả lại đất tại thửa số 49, tờ bản đồ số 3 đã bị ông **V**, bà **T1** lấn chiếm với lý do:

- Tòa án cấp sơ thẩm đã không xem xét các **chứng cứ nguyên đơn** cung cấp, mà chỉ căn cứ một chiều vào các tài liệu do phía bị đơn cung cấp.

- Bà **K** đã có đơn đề nghị vào ngày mở tòa phải mời đại diện chính quyền địa chính **xã S, tỉnh Quảng Trị** tham gia (với tư cách bên có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan), nhưng đề nghị này đã bị toà án khước từ.

- Tòa án cấp sơ thẩm đã bỏ qua 02 văn bản hòa giải của **xã S (nay là xã S)** được lập ngày 21/04/2025 và ngày 24/04/2025. Đây là các căn cứ quan trọng để xác định nguồn gốc đất của cả nguyên đơn cũng như bị đơn.

- Tòa án cấp sơ thẩm đã không xem xét lại quá trình hình thành thửa đất của gia đình bà **K**. Vị trí chỉ có một thửa duy nhất là thửa số 49, tờ bản đồ số 3 **tại thôn S, xã S, tỉnh Quảng Trị**; ngoài ra không còn thửa đất nào khác.

- Tòa án cấp sơ thẩm đã không thu thập chứng cứ rõ ràng về việc thửa đất của bố mẹ ông **V** là **Lê Đăng T2** và bà **Lê Thị D2** tặng cho ông **Lê Đăng V** và bà **Hoàng Thị T1** là ở vị trí thửa đất nào? Hồ sơ cho tặng có chữ ký của ai và được lập như thế nào? Có hay không hồ sơ cho tặng, đối chiếu chữ ký và con dấu trên các văn bản đó... mà chỉ tin vào lời khai không đúng sự thật của ông **V**, bà **T1** để kết luận sự việc là không thận trọng, không khách quan.

Tại phiên tòa, đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Quảng Trị phát biểu quan điểm:

- Về thủ tục tố tụng: Thẩm phán, Hội đồng xét xử phúc thẩm, Thư ký phiên tòa đã chấp hành đúng các quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự; các đương sự đã thực hiện đúng các quyền và nghĩa vụ của mình theo các quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự.

- Về nội dung: Căn cứ khoản 1 Điều 308 Bộ luật Tố tụng dân sự, không chấp nhận kháng cáo của nguyên đơn, giữ nguyên Bản án dân sự sơ thẩm số 12/2026/DS-ST ngày 24 tháng 3 năm 2026 của Tòa án nhân dân khu vực 4 - tỉnh Quảng Trị.

- Về án phí phúc thẩm: Nguyên đơn thuộc trường hợp người cao tuổi nên được miễn tiền án phí dân sự phúc thẩm theo quy định của pháp luật.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa và căn cứ vào kết quả tranh luận của các đương sự và ý kiến của Kiểm sát viên tại phiên tòa, Hội đồng xét xử phúc thẩm nhận định:

[1] Về quyền kháng cáo và thời hạn kháng cáo: Căn cứ Điều 271, Điều 273 Bộ Luật tố tụng dân sự; nguyên đơn đồng thời là người đại diện theo ủy quyền của nguyên đơn bà **Đinh Thị K** có quyền kháng cáo và việc kháng cáo được thực hiện trong thời hạn quy định nên Hội đồng xét xử phúc thẩm chấp nhận để xem xét giải quyết vụ án theo thủ tục phúc thẩm.

Tại phiên tòa phúc thẩm, bà **Đinh Thị K** là nguyên đơn và đại diện theo ủy quyền của nguyên đơn rút toàn bộ yêu cầu khởi kiện và rút toàn bộ đơn kháng cáo; phía đại diện theo ủy quyền của bị đơn không chấp nhận việc rút đơn khởi kiện của nguyên đơn; do đó nguyên đơn và đại diện theo ủy quyền của nguyên đơn giữ nguyên kháng cáo đề nghị Hội đồng xét xử xem xét giải quyết. Căn cứ điểm a khoản 1 Điều 299 Bộ luật tố tụng dân sự; Hội đồng xét xử phúc thẩm không chấp nhận việc rút đơn khởi kiện của nguyên đơn và tiến hành xét xử phúc thẩm theo quy định của pháp luật.

[2] Xét kháng cáo của bà **Đinh Thị K** là nguyên đơn và đại diện theo ủy quyền của nguyên đơn ông **Đinh Duy C**; Hội đồng xét xử phúc thẩm thấy rằng:

[2.1]. Xem xét về nguồn gốc thửa đất đang tranh chấp: Quá trình giải quyết vụ án và tại phiên tòa, cả nguyên đơn ông **Đinh Duy C**, **Đinh Thị K** và bị đơn ông **Lê Đăng V**, bà **Hoàng Thị T1** đều cho rằng nguồn gốc đất tranh chấp do bố mẹ để lại, cụ thể:

Theo ông **C**, bà **K** thì thửa đất số 49, tờ bản đồ số 3 (nay là thửa 49, tờ bản đồ 38) tại thôn S, xã S (nay là xã S), diện tích 1.985,5m² là do bố mẹ bà **K**, ông **C** (là ông **Đinh Duy S**, bà **Đinh Thị M**) khai hoang vào năm 1954. Năm 1969, ông **S** chết, năm 1985 bà **M** chết nên thửa đất trên được để lại cho ông **Đinh Duy C** tiếp tục sử dụng từ năm 1985 cho đến năm 1995. Năm 1996 ông **Đinh Duy C** phải đi làm ăn kinh tế mới tại tỉnh Bình Phước (đến năm 1998 tách hộ khẩu và năm 2004 chuyển vợ **Nguyễn Thị X** cùng các con vào tỉnh Bình Phước) và không sử dụng, canh tác diện tích đất trên từ năm 2004 cho đến nay. Còn phía bị đơn ông **Lê Đăng V**, bà **Hoàng Thị T1** cho rằng thửa đất số 49, tờ bản đồ số 03 (nay là thửa 49, tờ bản đồ 38) tại thôn S, xã S, huyện L, tỉnh Quảng Bình (nay là thôn S, xã S, tỉnh Quảng Trị) là do cha mẹ ông **V**, bà **T1** là ông **Lê Đăng T2** và bà **Lê Thị D1** khai hoang từ lâu (không nhớ rõ thời gian) và để lại cho ông **V**, bà **T1** sử dụng ổn định, liên tục từ năm 1996 cho đến nay; năm 2006, ông **V** bà **T1** đã kê khai, đăng ký quyền sử dụng đất và đã được Sở Tài nguyên và Môi trường phê duyệt, quy chủ tại sổ Mục kê và bản đồ địa chính năm 2006, năm 2017, đối với thửa đất số 49, tờ bản đồ số 3, diện tích là 2.781m² mang tên ông **Lê Đăng V** và bà **Hoàng Thị T1**. Tuy nhiên, cả nguyên đơn ông **Đinh Duy C**, bà **Đinh Thị K** và bị đơn ông **Lê Đăng V**, bà **Hoàng Thị T1** đều không đưa ra chứng cứ chứng minh nguồn gốc đất đang tranh chấp là của bố mẹ để lại.

Tại giai đoạn xét xử sơ thẩm, UBND xã S, tỉnh Quảng Trị có ý kiến tại Công văn số 211/UBND-KT ngày 28/01/2026 và đã xác nhận thửa đất số 49, tờ bản đồ số 3 (nay là tờ bản đồ số 38), chủ sử dụng đất là ông **Lê Đăng V** và bà **Hoàng Thị T1**, có nguồn gốc bố, mẹ để lại; theo hồ sơ địa chính năm 2006 và năm 2017 (tại sổ mục kê) thửa đất số 49, tờ bản đồ số 3, có mục đích sử dụng là đất rừng sản xuất, quy chủ sử dụng là ông **Lê**

Đặng V và bà Hoàng Thị T1. Thửa đất được quy hoạch giai đoạn 2010 - 2020 là đất rừng sản xuất, giai đoạn 2020 - 2030 là đất ở tại nông thôn. Hiện nay, theo bản đồ địa chính năm 2006 và được chỉnh lý năm 2017, thửa đất số 49, tờ bản đồ số 3 không có sự thay đổi về số thửa cũng như diện tích. Hiện nay không có hồ sơ lưu trữ nên UBND xã không có sổ mục kê, sổ kiến điền và các hồ sơ, giấy tờ lập trước ngày 18/12/1980.

Tại Công văn số 187/CV-CNVPĐK ngày 17/3/2026 của Chi nhánh Văn phòng đăng ký đất đai khu vực VIII xác nhận “Việc quy chủ được thực hiện theo hồ sơ đo đạc qua các thời kỳ và được **Sở T5** (nay là **Sở N**) phê duyệt là theo quy định của pháp luật đất đai và các văn bản hướng dẫn qua các thời kỳ”.

Tại giai đoạn xét xử phúc thẩm, Tòa án tỉnh Quảng Trị đã có Công văn số 177/CV-TA ngày 16/6/2026 về việc yêu cầu **Sở Nông nghiệp và Môi trường tỉnh N** phối hợp cung cấp thông tin liên quan đến thửa đất tranh chấp giữa ông **Đinh Duy C**, bà **Đinh Thị K** với ông **Lê Đăng V**, bà **Hoàng Thị T1**. Tại Công văn số 5727/SNNMT-ĐDBĐVT **Sở Nông nghiệp và Môi Trường tỉnh N** trả lời với nội dung: Thửa đất số 49, tờ bản đồ 03 đã được đo vẽ theo **đúng quy định**, phản ánh đúng hiện trạng tại thời điểm đo đạc và được thể hiện trên phiếu xác nhận kết quả đo đạc hiện trạng thửa đất (phụ lục 12 Thông tư 25/2014/TTBTNMT ngày 19/5/2014 của Bộ trưởng **Bộ T6** quy định về bản đồ địa chính) có đầy đủ xác nhận của thành phần có liên quan gồm đơn vị thực hiện, người sử dụng đất, người dẫn đạc, cán bộ đo đạc, cán bộ địa chính xã quy định tại điểm 1.1 và điểm 1.2 khoản 1 Điều 11 Thông tư 25/2014/TTBTNMT ngày 19/5/2014 của Bộ trưởng **Bộ T6**.

Như vậy, việc ông **Đinh Duy C** và bà **Đinh Thị K** cho rằng nguồn gốc đất tranh chấp đối với thửa đất số 49, tờ bản đồ số 03 (nay là thửa 49, tờ bản đồ 38) tại **thôn S, xã S, huyện L, tỉnh Quảng Bình** (nay là thôn S, xã S, tỉnh Quảng Trị) là của bố mẹ ông **C**, bà **K** là không có căn cứ.

[2.2]. Xem xét về quá trình sử dụng đất: Thửa đất số 49, tờ bản đồ số 3 (nay là tờ bản đồ số 38), diện tích 2.781m² (qua xem xét, thẩm định xác định có 1.943,5 m² diện tích tranh chấp và 837,6 m² nằm ngoài diện tích đất tranh chấp), hiện trạng phần diện tích 1.943,5 m² đang được ông **Lê Đăng V**, bà **Hoàng Thị T1** sử dụng bằng việc trồng cây Keo, **T3**. Kết quả xem xét, thẩm định tại chỗ thể hiện trên đất tranh chấp có cây Keo, **T3** và cây Bạch đàn đều là của bị đơn, không có bất kỳ tài sản nào của bà **K**, ông **C**. Bà **K**, ông **C** cho rằng được **bố mẹ để lại** và ông **Đinh Duy C** tiếp tục sử dụng từ năm 1985 cho đến năm 1995 và từ năm 1996 thì ông **C** đi làm ăn kinh tế mới tại tỉnh Bình Phước (đến năm 1998 tách hộ khẩu và năm 2004 chuyển vợ **Nguyễn Thị X** cùng các con vào tỉnh Bình Phước) và diện tích đất trên không sử dụng, canh tác gì từ năm 2004 cho đến nay. Tuy nhiên, ông **C**, bà **K** không có tài liệu chứng minh quá trình sử dụng đất mà thực tế hiện tại vợ chồng ông **Lê Đăng V**, bà **Hoàng Thị T1** đang sử dụng đất trồng cây Keo, **T3**, Bạch đàn và ông **Lê Đăng V**, bà **Hoàng Thị T1** đã được cơ quan nhà nước có thẩm quyền quy chủ quyền sử dụng đất đối với thửa đất đang tranh chấp thửa đất số 49, tờ bản đồ số 03 (nay là thửa 49, tờ bản đồ 38) tại **thôn S, xã S, huyện L, tỉnh**

Quảng Bình (nay là thôn S, xã S, tỉnh Quảng Trị) vào năm 2006 và năm 2017 mang tên ông Lê Đăng V và bà Hoàng Thị T1.

[3] Quá trình giải quyết giai đoạn phúc thẩm và tại phiên tòa phúc thẩm; nguyên đơn và đại diện theo uỷ quyền của nguyên đơn cho rằng, Tòa án cấp sơ thẩm không đưa bà Nguyễn Thị X là vợ của ông Đinh Duy C vào tham gia tố tụng với tư cách là người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan là vi phạm nghiêm trọng thủ tục tố tụng, Hội đồng xét xử thấy rằng: Ông Đinh Duy C, bà Đinh Thị K khởi kiện yêu cầu Tòa án buộc Lê Đăng V, bà Hoàng Thị T1 trả lại đất mà ông V, bà T1 đang sử dụng có nguồn gốc do bố mẹ ông C, bà K để lại. Quá trình giải quyết vụ án, nguyên đơn cũng không chứng minh được nguồn gốc thửa đất tranh chấp do bố mẹ để lại, cũng không chứng minh được quá trình ông Đinh Duy C và bà Nguyễn Thị X (vợ ông C) là người trực tiếp sử dụng và tôn tạo tài sản trên thửa đất tranh chấp nên bà Nguyễn Thị X (vợ ông C) không có quyền và nghĩa vụ gì trong vụ án. Do đó, cấp sơ thẩm không đưa bà Nguyễn Thị X (vợ ông C) vào tham gia tố tụng trong vụ án với tư cách là người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan là có căn cứ.

Từ phân tích trên, thấy rằng, ông Đinh Duy C và bà Đinh Thị K khởi kiện yêu cầu bị đơn ông Lê Đăng V, bà Hoàng Thị T1 trả lại diện tích đất do bố mẹ ông C, bà K để lại mà hiện nay ông Lê Đăng V và bà Hoàng Thị T1 đang lấn chiếm nhưng không cung cấp tài liệu, chứng cứ chứng minh nguồn gốc đất và quá trình sử dụng đất, do đó Tòa án cấp sơ thẩm không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của ông C, bà K là có căn cứ. Hội đồng xét xử phúc thẩm thấy rằng, không có căn cứ để chấp nhận kháng cáo của nguyên đơn mà cần chấp nhận quan điểm của đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Quảng Trị, giữ nguyên bản án sơ thẩm của Tòa án nhân dân khu vực 4 - tỉnh Quảng Trị.

[4] Về án phí dân sự phúc thẩm: Do ông Đinh Duy C và bà Đinh Thị K thuộc trường hợp người cao tuổi và có đơn đề nghị miễn nộp án phí nên được miễn án phí dân sự phúc thẩm theo quy định của pháp luật.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH:

1. Căn cứ khoản 1 Điều 308 của Bộ luật Tố tụng dân sự: Không chấp nhận toàn bộ kháng cáo của bà Đinh Thị K - là nguyên đơn đồng thời là người đại diện theo uỷ quyền của nguyên đơn ông Đinh Duy C, giữ nguyên Bản án sơ thẩm số 12/2026/DS-ST ngày 24 tháng 3 năm 2026 của Tòa án nhân dân khu vực 4 - tỉnh Quảng Trị.

Căn cứ khoản 9 Điều 26, khoản 1 Điều 147, Điều 157, 165 của Bộ luật tố tụng dân sự; Điều 690 của Bộ luật dân sự năm 1995; các Điều 33, 35, 43 và Điều 73 của Luật đất đai năm 1993; các Điều 95, 96, 129, 170 của Luật Đất đai năm 2013; các Điều 129, 131, 138, 235, 236 của Luật Đất đai năm 2024; điểm đ khoản 1 Điều 12 và Điều 14 Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc Hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án; Tuyên xử:

Không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn bà Đinh Thị K và ông Đinh Duy C về việc buộc bị đơn ông Lê Đăng V và bà Hoàng Thị T1 phải trả lại phần diện

tích đất đã lần chiếm là 1.943,5m² tại thửa đất số 49, tờ bản đồ số 3 (nay là tờ bản đồ số 38); địa chỉ: **Thôn S, xã S, tỉnh Quảng Trị**.

2. Về án phí dân sự phúc thẩm: Bà **Đinh Thị K** và ông **Đinh Duy C** được miễn án phí dân sự phúc thẩm.

3. Những phần còn lại của bản án sơ thẩm không có kháng cáo, không bị kháng nghị có hiệu lực pháp luật kể từ ngày hết thời hạn kháng cáo, kháng nghị.

Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án.

Nơi nhận:

- VKSND tỉnh Quảng Trị;
- TAND khu vực 4 - Quảng Trị;
- THADS tỉnh Quảng Trị;
- Các đương sự;
- Phòng KTNV & THA;
- Tổ HCTP;
- Lưu: VP, HS.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Phan Hồng Phước